

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.345.149	1.600.939
II	Tiền gửi tại NHNN		5.514.868	2.082.408
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		22.853.611	19.002.925
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		19.459.655	15.294.192
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.393.956	3.708.733
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)			
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	397.000	396.937
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		400.000	400.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(3.000)	(3.063)
V	Các CCTC phái sinh và các TSTC khác	V.02		11.195
VI	Cho vay khách hàng		87.326.273	73.536.606
1	Cho vay khách hàng	V.03	88.102.484	74.206.546
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(776.211)	(669.940)
VII	Hoạt động mua nợ		5.489	5.489
1	Mua nợ		8.690	8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(3.201)	(3.201)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.05	32.459.476	34.261.091
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		25.016.638	24.267.353
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.508.655	11.020.813
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.065.817)	(1.027.075)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	962.115	974.094
1	Đầu tư vào công ty con		589.688	589.688
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		485.658	495.945
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(113.231)	(111.539)
X	Tài sản cố định		1.287.955	1.327.918
1	Tài sản cố định hữu hình		468.758	507.329
a	Nguyên giá TSCĐ		950.222	949.393
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(481.464)	(442.064)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		819.197	820.589
a	Nguyên giá TSCĐ		961.815	953.772
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(142.618)	(133.183)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	Nguyên giá BĐS đầu tư		-	-
2	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản có khác		8.567.966	9.089.690
1	Các khoản phải thu		4.769.118	5.157.656
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.885.984	2.989.988
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		17.311	17.311

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4	Tài sản có khác		930.580	960.193
	Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản DPRR cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(35.027)	(35.458)
TCC	Tổng tài sản có		160.719.902	142.289.292
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	V.07	153.157	177.635
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.08	24.259.493	18.833.298
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18.705.928	13.886.528
2	Vay các TCTD khác		5.553.565	4.946.770
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.09	115.766.775	103.342.441
IV	CÁC CCTC PHÁT SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TC KHÁC	V.02	69.644	
V	VỐN TÀI TRỢ, UTĐT, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO		2.907.267	2.843.432
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	V.10	5.084.000	5.400.014
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	V.11	2.878.406	2.609.888
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.606.576	2.300.404
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		271.830	309.484
4	Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)			
TCN	Tổng nợ phải trả		151.118.742	133.206.708
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13	9.601.160	9.082.584
1	Vốn của TCTD		8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ		8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư XD CB		89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(2)	(2)
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		410.755	413.563
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(4.010)	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ lỗ lũy kế		1.089.729	564.335
IX	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
TCN	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		160.719.902	142.289.292
C	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		8.762	9.862
	Cam kết giao dịch hối đoái		41.594.047	34.900.432
	Cam kết mua ngoại tệ		2.990.506	2.942.536
2	Cam kết bán ngoại tệ		2.062.100	1.288.271
	Cam kết giao dịch hoán đổi		36.541.441	30.669.625
	Cam kết giao dịch tương lai			
3	Cam kết cho vay không hủy ngang			
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.066.095	1.046.968
5	Bảo lãnh khác		3.020.805	2.592.745
6	Các cam kết khác			-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

Lập bảng

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

Nguyễn Thị Ngọc Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL14	2.568.146	2.062.467	4.982.499	3.902.230
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	(1.889.335)	(1.405.432)	(3.638.983)	(2.680.055)
I	Thu nhập lãi thuần		678.811	657.035	1.343.516	1.222.175
3	Thu nhập hoạt động dịch vụ		51.710	38.697	87.995	74.012
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(11.951)	(10.720)	(23.269)	(20.149)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		39.759	27.977	64.726	53.863
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		65.996	55.051	110.961	105.829
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VL16	3.898	(16.569)	2.446	4.027
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VL17	117.189	20.065	160.293	27.950
5	Thu nhập từ hoạt động khác		25.254	6.439	41.668	33.560
6	Chi phí hoạt động khác		(2.391)	(2.547)	(5.594)	(28.865)
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		22.863	3.892	36.074	4.695
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL18	43.098	128.020	43.594	128.475
VIII	Chi phí hoạt động	VL19	(521.691)	(439.316)	(965.148)	(846.233)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		449.923	436.155	796.462	700.781
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(85.897)	(204.023)	(150.553)	(268.532)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		364.026	232.132	645.909	432.249
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(64.212)	(21.034)	(120.514)	(61.304)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	Chi phí thuế TNDN		(64.212)	(21.034)	(120.514)	(61.304)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		299.814	211.098	525.395	370.945
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Hải
Nguyễn Thị Ngọc Hải

Kế toán trưởng

CM

TP. HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VNĐ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.093.762	3.103.088
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(3.334.029)	(2.543.751)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		64.726	53.863
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		289.105	155.297
05	Thu nhập khác		34.584	(2.517)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		9.559	7.387
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.061.452)	(508.086)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	V.12	(126.065)	(95.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả			970.190	170.144
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		105.000	760.950
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.718.952	(6.861.790)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		11.195	(64.919)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(13.895.939)	(13.264.374)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)			
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		520.801	601.147
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(24.478)	(2.266.558)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.426.195	4.543.039
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		12.424.334	18.638.780
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(316.014)	
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		63.834	(10.716)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		69.645	
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		23.277	94.283
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(2.808)	(534)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.094.184	2.339.452

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(10.326)	(13.798)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.761	17.713
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)		(2.380)	(8.891)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(69.928)	(16.001)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		79.462	
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		43.593	128.474
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.182	107.497
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/hoặc phát hành cổ phiếu			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			(809.976)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	(809.976)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.136.366	1.636.973
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		21.586.272	14.011.023
VII	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(4.010)	
VIII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		28.718.628	15.647.996

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2017

(Mẫu B05/TCTD ban hành theo TT số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ Chức Tín Dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng"), tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 16 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 2096/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thành Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm

		vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.
9	Quyết định số 1544/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 08 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép mua bán trái phiếu với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và mua trái phiếu với mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN; ủy thác và nhận ủy thác cho vay theo quy định của NHNN.
10	Giấy phép số 275/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN.
11	Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 8.100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)	Quyết định của NHNN/UBND	Ngày ban hành
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 06 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 04 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 01 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 08 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 02 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 06 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 08 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 06 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 09 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
5.000.000	Công văn số 9657/ NHNN-TTGSNH	Ngày 16 tháng 12 năm 2011
8.100.000	Quyết định số 3101/QĐ-NHNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Thành phần Hội đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2015
Ông Phạm Văn Dầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Trụ sở chính, số chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực phía Bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm bảy mươi bốn (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh lần thứ sáu (06) vào ngày 13 tháng 01 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	0304990133 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 04 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 5.031 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.430 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ Chức Tín dụng Việt Nam.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 của NHNN Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/QĐ-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Tổ Chức Tín Dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập sử dụng đơn vị tiền tệ là VND, theo qui ước giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay khách hàng được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11), không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại

ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCoM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro

cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: (ĐVT:trđ)

TK	TênTK	Ghi Nợ	Ghi Có
3710	Mua nợ bằng VNĐ	8.690	
2112	Nợ cần chú ý		8.193
2122	Nợ cần chú ý		178
4580	Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý		319
2191	Dự phòng cụ thể	3.201	
3791	Dự phòng rủi ro mua nợ - DP cụ thể		3.201
7900	Thu nhập khác	1.601	
8990	Chi phí khác		1.601

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	400.000	400.000
- Chứng khoán Chính phủ		-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.000)	(3.063)
Tổng	397.000	396.937

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.271.351	5.632	75.276
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.049.537	5.632	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.221.814		75.276
	- Mua Quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	* Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.522.052	13.942	2.747
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.276.849	13.942	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	* Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	85.027.286	70.832.912
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.953.064	3.059.047
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	34.664	20.580
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.087.470	294.007
Tổng	88.102.484	74.206.546

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.287.916	72.679.424
Nợ cần chú ý	783.822	745.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	322.246	212.853
Nợ nghi ngờ	212.558	215.021
Nợ có khả năng mất vốn	495.942	353.767
Tổng	88.102.484	74.206.546

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	45.867.276	30.289.546
Nợ trung hạn	22.012.730	25.233.007
Nợ dài hạn	20.222.478	18.683.993
Tổng	88.102.484	74.206.546

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	532.473	137.467
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	74.241	32.030
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	606.714	169.497
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	368.970	189.585
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	163.503	166.905
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(219.023)
Số dư cuối kỳ	532.473	137.467

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.652.963	23.902.918
a. Chứng khoán Nợ	24.230.505	23.412.661
b. Chứng khoán Vốn	786.133	854.692
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(363.675)	(364.435)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.806.513	10.358.173
a. Giá trị chứng khoán	8.508.655	11.020.813
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(702.142)	(662.640)
Tổng	32.459.476	34.261.091

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	589.688	589.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	485.658	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(113.231)	(111.539)
Tổng	962.115	974.094

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

<i>Tên</i>	<i>Kỳ này</i>			<i>Kỳ trước</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hiện tại (*)</i>		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hiện tại (*)</i>	
<i>Đầu tư vào các TCTD</i>			<i>Đầu tư vào các TCTD</i>			<i>Đầu tư vào các TCTD</i>
<i>Đầu tư vào các DN khác</i>			<i>Đầu tư vào các DN khác</i>			<i>Đầu tư vào các DN khác</i>

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN		
2. Tiền gửi của KBNN		
3. Các khoản nợ khác	153.157	177.635
Tổng	153.157	177.635

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	10.705.625	4.789.153
- Bằng VND	10.189.356	4.788.792
- Bằng ngoại hối	516.269	361
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.303	9.097.375
- Bằng VND	6.392.000	5.773.525
- Bằng ngoại hối	1.608.303	3.323.850
Tổng	18.705.928	13.886.528
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.891.851	3.889.786
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.752.851	2.597.786
Vay cầm cố, thế chấp	1.139.000	1.292.000
- Bằng ngoại hối	661.714	1.056.984
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp	661.714	1.056.984
Tổng	5.553.565	4.946.770
Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	24.259.493	18.833.298

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.315.524	9.842.401
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.757.501	9.262.963
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	558.023	579.438
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	104.987.828	93.079.474
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.691.227	91.171.142
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.296.601	1.908.332
Tiền gửi vốn chuyên dùng	342.262	229.096
Tiền gửi ký quỹ	121.161	191.470
Tổng	115.766.775	103.342.441

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	554.000	70.014
Dưới 12 tháng	554.000	70.014
Từ 12 tháng đến 2 năm		
Trái phiếu	4.530.000	5.330.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.530.000	2.330.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Tổng	5.084.000	5.400.014

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	39	43
Các khoản phải trả bên ngoài	2.870.226	2.600.850
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.141	8.995
Tổng	2.878.406	2.609.888

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN quý 2/2017

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế gtgt	6.212	10.971	16.596	587
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	69.763	120.514	126.065	64.212
4. Thuế xuất nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất		130	130	
8. Tiền thuê nhà				
9. Các loại thuế khác	3.294	21.521	22.341	2.474
<i>Thuế môn bài</i>		229	229	-
<i>Thuế TNCN</i>	3.135	20.619	21.373	2.381
<i>Thuế nhà thầu</i>	159	673	739	93
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1	1	
Tổng cộng	79.269	153.137	165.133	67.273

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.311	17.311
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.311	17.311

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn góp/vốn điều lệ	8.100.000	-	-	8.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.599	-	-	4.599
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(2)	-	-	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.010)	(4.010)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	238.118	-	-	238.118
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.064	-	-	147.064
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28.311	-	(2.808)	25.503
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	564.335	525.394	-	1.089.729
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	9.082.584	525.394	(6.818)	9.601.160

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	810.000.000	810.000.000
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
* Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	810.000.000
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
* Cổ phiếu phổ thông	208	208
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
* Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	809.999.792
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá CP đang lưu hành (đồng VN)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	121.712	94.742
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.677.629	2.939.350
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.067.258	724.735
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.067.258	724.735
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	25.537	26.599
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	90.363	116.804
Tổng	4.982.499	3.902.230

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	3.295.224	2.379.465
Trả lãi tiền vay	122.048	94.601
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	221.711	205.994
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	(5)
Tổng	3.638.983	2.680.055

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.406	
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.023)	
Chi phí /hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	63	4.027
Tổng	2.446	4.027

17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	166.785	51.723
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.752)	(13.434)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.260	(10.339)
Tổng	160.293	27.950

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần:		
* Từ chứng khoán vốn đầu tư(hạch toán trên TK 15)	42.894	1.705
* Từ góp vốn, đầu tư dài hạn(hạch toán trên TK 34)	700	126.770
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết(đối với BCTC hợp nhất)		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	43.594	128.475

19 Chi phí hoạt động:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.474	1.381
2. Chi phí cho nhân viên	421.948	356.197
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	389.413	329.693
- Các khoản chi đóng góp theo lương	24.503	21.333
- Chi trợ cấp	5.258	4.785
- Chi khác cho nhân viên	2.774	386
3. Chi về tài sản	203.624	225.437
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	50.178	56.294
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	284.019	225.191
Trong đó: - Công tác phí	13.023	11.603
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	5
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	52.823	37.638
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giám giá chứng khoán)	1.260	389
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng	965.148	846.233

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Cổ đông lớn	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	1.400.599
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	1.399.684
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	1.546.347
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	1.127.717
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	25.313.040
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	25.356.321
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	6.988.825
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	6.767.600
	Gửi tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	54.858
	Rút tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	54.754
Công ty con	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	17.238.045
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	16.386.987
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	51.750
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	40.750

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	-	1.030
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	420.630
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	103.241
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	982.000
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán	-	128
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	2
	Tiền vay	851.205	-
Công ty con	Tiền gửi thanh toán	-	1.115.191
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	53.600
	Tiền vay	1.025.000	-

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	88.102.484	22.659.812	4.204.697	20.271.351	33.925.293
Nước ngoài		193.799			

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh toán.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài sản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá

chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3-6 tháng</i>	<i>Từ 6 -12 tháng</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1.345.149							1.345.149
II- Tiền gửi tại NHNN			5.514.868						5.514.868
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)			20.145.952	1.712.659	815.000	180.000			22.853.611
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)		400.000							400.000
V- Cho vay khách hàng(*)	1.814.568		4.885.705	81.402.211					88.102.484
VI- Hoạt động mua nợ	8.690								8.690
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000	2.853.692	2.467.914	106.981	1.977.248	2.405.640	17.295.527	6.118.291	33.525.293
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)		1.075.346							1.075.346
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.287.955							1,287.955
X- Tài sản Có khác(*)	58.124	8.461.353	15.443	11.529	47.894	8.650			8.602.993
Tổng tài sản	2.181.382	15.423.495	33.029.882	83.233.380	2.840.142	2.594.290	17.295.527	6.118.291	162.716.389
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			23.519.270	231.666	661.714				24.412.650
II- Tiền gửi của khách hàng		121.295	37.977.328	20.227.550	21.564.203	28.178.891	7.696.075	1.433	115.766.775
III- Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác(*)		69.644							69.644
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			4.946	2.871.168				31.153	2.907.267
V- Phát hành giấy tờ có giá			154.000	600.000		400.000	1.430.000	2.500.000	5.084.000
VI- Các khoản nợ khác(*)		2.839.889	7.434	19.885	11.130			68	2.878.406
Tổng nợ phải trả	0	3.030.828	61.662.978	23.950.269	22.237.047	28.578.891	9.126.075	2.532.654	151.118.742
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.181.382	12.392.667	(28.633.096)	59.283.111	(19.396.905)	(25.984.601)	8.169.452	3.585.637	11.597.647
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		(4.204.697)							(4.204.697)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.181.382	8.187.970	(28.633.096)	59.283.111	(19.396.905)	(25.984.601)	8.169.452	3.585.637	7.392.950

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	105.190	405.652	15.686	57.203	583.731
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.105	-	-	1.105
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.241.984	641.126	-	14.029	7.897.139
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	13.928	13.928
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	6.814.729	-	31.153	6.845.882
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản có khác (*)	733	43.780	-	68	44.581
Tổng tài sản	7.347.907	7.906.392	15.686	116.381	15.386.366
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:	-	-	-	-	-
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.786.286	-	-	2.786.286
II- Tiền gửi của khách hàng	40.749	1.764.930	-	73.633	1.879.312
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.290.216	233.694	-	6.273	7.530.183
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.872.443	-	31.153	2.903.596
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	9.791	41.783	232	310	52.116
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.340.756	7.699.136	232	111.369	15.151.493
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.151	207.256	15.454	5.012	234.873
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		78.667	-	(11.509)	67.158
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.151	285.923	15.454	(6.497)	302.031

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định về điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 – 3 tháng</i>	<i>Từ 3 – 12 tháng</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý			1.345.149					1.345.149
II- Tiền gửi tại NHNN			5.514.868					5.514.868
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)			20.145.952	1.712.659	995.000			22.853.611
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)						400.000		400.000
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)								-
VI- Cho vay khách hàng(*)	1.030.747	783.822	4.885.705	9.871.891	34.317.137	18.857.388	18.355.794	88.102.484
VII- Hoạt động mua nợ	8.690							8.690
VIII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000		1.786.146		1.806.391	20.084.465	9.548.291	33.525.293
IX- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)							1.075.346	1.075.346
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			779.765			41.197	466.993	1.287.955
XI- Tài sản Có khác(*)	58.124		8.476.796	11.529	56.544			8.602.993
Tổng tài sản	1.397.561	783.822	42.934.381	11.596.079	37.175.072	39.383.050	29.446.424	162.716.389
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			23.519.607	78.878	669.055	129.894	15.216	24.412.650
II- Tiền gửi của khách hàng			38.098.623	20.227.550	49.743.094	7.696.075	1.433	115.766.775
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)			89.032	(5.435)	(13.953)			69.644
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					1.980	1.691	2.903.596	2.907.267
V- Phát hành giấy tờ có giá			154.000	600.000	400.000	1.430.000	2.500.000	5.084.000
VI- Các khoản nợ khác			2.847.312	49	11.138	104	19.803	2.878.406
Tổng nợ phải trả	-	-	64.708.574	20.901.042	50.811.314	9.257.764	5.440.048	151.118.742
Mức chênh thanh khoản ròng	1.397.561	783.822	(21.774.193)	(9.304.963)	(13.636.242)	30.125.286	24.006.376	11.597.647

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người Lập Biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu